

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1171/BVNTW-TTCDT

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2023

V/v thu thập thông tin hệ thống Nhi khoa

Kính gửi: Sở Y tế các tỉnh/thành phố (danh sách đính kèm)

Theo quyết định số 4026/QĐ-BYT ngày 20/10/2010 của Bộ Y tế, Bệnh viện Nhi Trung ương là bệnh viện đầu ngành được Bộ Y tế giao nhiệm vụ Chỉ đạo tuyến toàn hệ thống Nhi khoa tại các tỉnh phía Bắc.

Để có những căn cứ thực tế, khoa học nhằm tham mưu cho Bộ Y tế xây dựng chiến lược tổng thể phát triển hệ thống, hướng đến từng bước cải thiện chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe trẻ em. Hàng năm, Bệnh viện Nhi Trung ương tiến hành thu thập thông tin để cập nhật thực trạng của hệ thống Nhi khoa.

Bệnh viện Nhi Trung ương kính đề nghị Sở Y tế các tỉnh/thành phố:

1. Đồng ý chủ trương, phối hợp, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện việc cung cấp thông tin hệ thống Nhi khoa đầy đủ, chính xác, đúng tiến độ. Nội dung Bộ câu hỏi thu thập thông tin được gửi kèm theo công văn.

2. Sở Y tế cung cấp danh sách các cơ sở Y tế công lập và tư nhân có khám và điều trị cho trẻ em tham gia cung cấp thông tin hệ thống Nhi khoa (theo mẫu đính kèm, trước 17h, thứ 6, 26/5/2023; Email: ttcdt@nch.gov.vn), bao gồm: Bệnh viện Nhi; Bệnh viện Sản Nhi; Bệnh viện Đa khoa tỉnh; Bệnh viện Đa khoa khu vực; Bệnh viện Đa khoa/Chuyên khoa thuộc quận/huyện/thị xã; Trung tâm Y tế quận/huyện/thị xã; Bệnh viện/TTYT thuộc Bộ/ngành; Bệnh viện tư nhân.

3. Trong quá trình thu thập thông tin qua phần mềm Chỉ đạo tuyến, Sở Y tế được cấp quyền truy cập và sử dụng thông tin cơ sở dữ liệu Nhi khoa thuộc địa bàn quản lý.

Bệnh viện Nhi Trung ương cam kết sẽ thường xuyên hỗ trợ các cơ sở Y tế giải quyết khó khăn vướng mắc trong quá trình thu thập thông tin.

Cán bộ đầu mối: ThS Phạm Minh Hạnh - Trung tâm Chỉ đạo tuyến, Bệnh viện Nhi Trung ương, điện thoại: 097 523 8382.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục QLKCB-Bộ Y tế (để báo cáo)
- Lưu: VT, TTCDT. (02)

GIÁM ĐỐC
K/T GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
BỆNH VIỆN
NHI
TRUNG ƯƠNG
Phạm Duy Hiền

DANH SÁCH CÁC SỞ Y TẾ NHẬN CÔNG VĂN

(Số ~~11.71~~./BVNTW-TTCDT ngày 15 tháng 05 năm 2023)

- 1 Sở Y tế Thành phố Hà Nội
- 2 Sở Y tế Thành phố Hải Phòng
- 3 Sở Y tế Tỉnh Bắc Kạn
- 4 Sở Y tế Tỉnh Bắc Giang
- 5 Sở Y tế Tỉnh Bắc Ninh
- 6 Sở Y tế Tỉnh Cao Bằng
- 7 Sở Y tế Tỉnh Điện Biên
- 8 Sở Y tế Tỉnh Hà Giang
- 9 Sở Y tế Tỉnh Hà Nam
- 10 Sở Y tế Tỉnh Hà Tĩnh
- 11 Sở Y tế Tỉnh Hải Dương
- 12 Sở Y tế Tỉnh Hòa Bình
- 13 Sở Y tế Tỉnh Hưng Yên
- 14 Sở Y tế Tỉnh Lai Châu
- 15 Sở Y tế Tỉnh Lạng Sơn
- 16 Sở Y tế Tỉnh Lào Cai
- 17 Sở Y tế Tỉnh Nam Định
- 18 Sở Y tế Tỉnh Nghệ An
- 19 Sở Y tế Tỉnh Ninh Bình
- 20 Sở Y tế Tỉnh Phú Thọ
- 21 Sở Y tế Tỉnh Quảng Bình
- 22 Sở Y tế Tỉnh Quảng Ninh
- 23 Sở Y tế Tỉnh Sơn La
- 24 Sở Y tế Tỉnh Thái Bình
- 25 Sở Y tế Tỉnh Thái Nguyên
- 26 Sở Y tế Tỉnh Thanh Hóa
- 27 Sở Y tế Tỉnh Tuyên Quang
- 28 Sở Y tế Tỉnh Vĩnh Phúc
- 29 Sở Y tế Tỉnh Yên Bái

**DANH SÁCH ĐẦU MỖI LIÊN HỆ TẠI CÁC CƠ SỞ Y TẾ
THAM GIA KHÁM, ĐIỀU TRỊ NHI KHOA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
THAM GIA CUNG CẤP THÔNG TIN HỆ THỐNG NHI KHOA**
(Danh sách do Sở Y Tế tỉnh/thành phố cung cấp)

TT	TÊN ĐƠN VỊ	HỌ TÊN CÁN BỘ ĐẦU MỖI	CHỨC DANH	KHOA PHÒNG	SỐ ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG
1	Sở Y tế				
2	Bệnh viện Đa khoa tỉnh				
3	Bệnh viện Nhi				
4	TT YT huyện				
5	Bệnh viện Tư nhân				
					

....., ngày tháng năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2023

BỘ CÂU HỎI KHẢO SÁT HỆ THỐNG NHI KHOA KHU VỰC PHÍA BẮC

* **Mục đích:** Xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống nhi khoa 28 tỉnh thuộc phạm vi Chỉ đạo tuyến khu vực phía Bắc (mở rộng đến tuyến huyện và tương đương) để làm căn cứ cho các hoạt động: hỗ trợ chuyên môn, đào tạo chuyển giao kỹ thuật, nghiên cứu khoa học và chỉ đạo tuyến.

* **Đối tượng thu thập (gọi chung là cơ sở Y tế):** Bệnh viện Nhi/Bệnh viện Sản Nhi tuyến tỉnh; Bệnh viện Đa khoa tỉnh/thành phố; Bệnh viện đa khoa khu vực; Bệnh viện đa khoa/chuyên khoa thuộc quận/huyện/thị xã; Trung tâm Y tế quận/huyện/thị xã; Bệnh viện ngoài công lập có khám/điều trị cho bệnh nhân nhi.

* **07 nhóm thông tin cần thu thập:**

1. Thông tin chung về cơ sở Y tế
2. Hoạt động khám chữa bệnh Nhi khoa.
3. Số lượng nhân lực Nhi khoa
4. Thực trạng cơ sở vật chất, một số trang thiết bị trong lĩnh vực Nhi khoa
5. Mô hình bệnh tật & Mô hình chuyển tuyến
6. Đào tạo, chuyển giao kỹ thuật
7. Đề xuất, kiến nghị.

* **Phương pháp thu thập thông tin:**

- Bộ câu hỏi được mã hóa trên phần mềm Chỉ đạo tuyến. Các đơn vị nhập liệu thông tin trên phần mềm Chỉ đạo tuyến qua đường link:

<http://chidaotuyen.nch.org.vn>

- Mỗi cơ sở y tế thuộc tỉnh (danh sách do Sở Y tế cung cấp) được cấp 1 tài khoản trên phần mềm Chỉ đạo tuyến để nhập liệu thông tin.

* **Thời gian thu thập thông tin: từ 29/05/2023 đến 30/07/2023**

* **Tần suất:** 1 năm/lần (cập nhật thường xuyên khi có sự thay đổi/điều chỉnh/bổ sung từ các cơ sở Y tế).

*** Phân công cán bộ - Trung tâm Chỉ đạo tuyển, Bệnh viện Nhi Trung ương hỗ trợ quá trình thu thập thông tin:**

TT	Tỉnh	Cán bộ hỗ trợ tỉnh
1	Bắc Giang	BS CKI Thân Thị Sa - TT Chỉ đạo tuyển SĐT: 091 456 6980
2	Bắc Ninh	
3	Lạng Sơn	
4	Tuyên Quang	
5	Hưng Yên	ThS Lê Lan Anh - TT Chỉ đạo tuyển SĐT: 090 417 5727
6	Hà Nam	
7	Thanh Hóa	
8	Hòa Bình	
9	Quảng Bình	ThS Lê Xuân Tùng - TT Chỉ đạo tuyển SĐT: 096 286 8898
10	Ninh Bình	
11	Lai Châu	
12	Điện Biên	
13	Quảng Ninh	BS Nguyễn Hoài Thu - TT Chỉ đạo tuyển SĐT: 097 991 7639
14	Bắc Cạn	
15	Vĩnh Phúc	
16	Nam Định	
17	Phú Thọ	
18	Hải Dương	ThS Nguyễn Thu Trang - TT Chỉ đạo tuyển SĐT: 098 699 3238
19	Yên Bái	
20	Thái Bình	
21	Thái Nguyên	
22	Hải Phòng	
23	Sơn La	BSCKII Nguyễn Thanh Khải - TT Chỉ đạo tuyển SĐT: 090 610 1858
24	Cao Bằng	
25	Lào Cai	
26	Hà Nội	ThS Phạm Minh Hạnh - TT Chỉ đạo tuyển SĐT: 097 523 8382
27	Nghệ An	
28	Hà Giang	
29	Hà Tĩnh	

BỘ CÂU HỎI
KHẢO SÁT HỆ THỐNG NHI KHOA KHU VỰC PHÍA BẮC, NĂM 2023

I.	THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ Y TẾ (Từ câu 1 đến câu 10, trừ câu hỏi số 3: Thông tin được ghi nhận tại thời điểm thu thập số liệu, năm 2023)	NỘI DUNG LỰA CHỌN	ĐÁP ÁN
1.	Cơ sở Y tế thuộc tuyến nào dưới đây? (Vui lòng ghi rõ số mục tương ứng)	1. Bệnh viện Nhi (tuyến tỉnh/thành phố) 2. Bệnh viện Sản Nhi (tuyến tỉnh/thành phố) 3. Bệnh viện đa khoa tỉnh/thành phố có Khoa Nhi 4. Bệnh viện quận/huyện/thị xã 5. Trung tâm Y tế quận/huyện/thị xã 6. Bệnh viện/TTYT thuộc Bộ/ngành 7. Bệnh viện ngoài công lập 8. Khác (ghi rõ):	
2.	Cơ sở Y tế đã được phân hạng nào dưới đây? (Vui lòng ghi rõ số mục tương ứng)	1. Bệnh viện hạng I 2. Bệnh viện hạng II 3. Bệnh viện hạng III 4. Khác (ghi rõ):.....	
3.	Cơ sở Y tế của anh/chị được thành lập vào thời gian nào?	Ngày....tháng....năm.....	
4.	Anh/chị vui lòng cung cấp địa chỉ liên hệ của cơ sở Y tế (ghi cụ thể địa chỉ liên hệ)	Số.../phố .../đường.../ Thôn/xóm/phường/xã.../ quận/huyện/thị xã/...tỉnh/thành phố...	
5.	Anh/chị vui lòng cung cấp thông tin về Ban Giám đốc của cơ sở Y tế	1. Giám đốc: Họ và tên:..... Học hàm/học vị/lĩnh vực chuyên môn đã được đào tạo:..... Điện thoại cố định:..... Điện thoại di động:..... Email:..... 2. Phó Giám đốc (phụ trách chuyên môn/phụ trách lĩnh vực Nhi khoa) Họ và tên:..... Học hàm/học vị/lĩnh vực chuyên môn đã được đào tạo:..... Điện thoại cố định:..... Điện thoại di động:..... Email:.....	

6.	Anh/chị vui lòng cung cấp số Điện thoại/địa chỉ Email của Cán bộ lãnh đạo/đầu mối liên hệ công tác văn thư, hành chính	1. Họ và tên:..... 2. Điện thoại cố định:..... 3. Điện thoại di động:..... 4. Email:.....	
7.	Anh/chị vui lòng cung cấp số Điện thoại/địa chỉ Email của Cán bộ lãnh đạo/đầu mối liên hệ của phòng Kế hoạch tổng hợp	1. Họ và tên:..... 2. Điện thoại cố định:..... 3. Điện thoại di động:..... 4. Email:.....	
8.	Anh/chị vui lòng cung cấp số Điện thoại/địa chỉ Email của Cán bộ lãnh đạo/đầu mối liên hệ phòng Chỉ đạo tuyển/Đào tạo	1. Họ và tên, năm sinh: 2. Học hàm/học vị 3. Lĩnh vực chuyên môn: 4. Lĩnh vực phụ trách: 5. Thư điện tử/Email: 6. Điện thoại cố định/Điện thoại di động:	
9.	Tổng số khoa/phòng của cơ sở Y tế? (Vui lòng ghi cụ thể số mục tương ứng)	1. Số khoa Lâm sàng:..... 2. Số khoa Cận lâm sàng:..... 3. Số Phòng ban chức năng:..... 4. Khác (ghi rõ):..... 5. Tổng số:	
10.	Số nhân viên Y tế của cơ sở Y tế? (Vui lòng ghi cụ thể số mục tương ứng)	1. Số lượng Bác sỹ:..... 2. Số lượng Điều dưỡng:..... 3. Số lượng Kỹ thuật viên:..... 4. Số lượng Nữ hộ sinh:..... 5. Số lượng Dược sỹ:..... 6. Số lượng Khác (ghi rõ):..... 7. Tổng số:	
II.	HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA BỆNH NHI KHOA	NỘI DUNG LỰA CHỌN	Đáp án
Từ câu 1 đến câu 11 lấy số liệu tại thời điểm báo cáo số liệu (năm 2023)			
1.	Cơ sở Y tế có khoa Nhi (Ghi cụ thể số mục tương ứng)	1. Có (nếu có, bỏ qua câu II.2) 2. Không có	
2.	Bệnh nhân trẻ em được điều trị ở khoa nào? (Ghi cụ thể)	1. Nội tổng hợp 2. Khác (ghi rõ):.....	
3.	Tổng số giường bệnh của bệnh viện theo kế hoạch? (Ghi cụ thể)	...	
4.	Tổng số giường bệnh thực kê thời điểm hiện tại (Ghi cụ thể)		

5.	Tổng số giường bệnh Nhi khoa theo kế hoạch? (Ghi cụ thể)		
6.	Tổng số giường bệnh Nhi khoa thực kê thời điểm hiện tại (Ghi cụ thể)		
7.	Cơ sở Y tế có khoa/đơn nguyên Sơ sinh không?	1. Có (chuyển tiếp câu 8, 9) 2. Không có (bỏ qua câu 8, 9)	
8.	Tổng số giường bệnh Sơ sinh theo kế hoạch (Ghi cụ thể)		
9.	Tổng số giường bệnh Sơ sinh thực kê thời điểm hiện tại (Ghi cụ thể)		
10.	Tổng số giường bệnh Hồi sức cấp cứu Nhi (theo kế hoạch)	...	
11.	Tổng số giường bệnh Hồi sức cấp cứu Nhi (thực kê)	...	
Từ câu 12 đến câu 29 lấy số liệu năm 2021(tính từ 01/01/2021 đến 31/12/2021) và năm 2022 (tính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)			
12.	Công suất sử dụng giường bệnh Nhi (tính theo tỷ lệ %): (Ghi cụ thể theo từng năm)	1.Năm 2021: 2.Năm 2022: * <u>Công suất sử dụng giường bệnh</u> : là tỷ lệ phần trăm sử dụng giường bệnh so với kế hoạch được giao của một cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ở một tuyến trong một năm xác định. * <u>Cách tính như sau</u> : Tử số : Tổng số ngày điều trị nội trú thực tế trong một năm xác định của bệnh viện $= \frac{\text{Tử số}}{\text{Mẫu số}} \times 100\%$ Mẫu số : Tổng số giường bệnh tại bệnh viện được duyệt theo kế hoạch trong một năm xác định x 365 ngày Hoặc : Tổng số giường bệnh thực kê tại bệnh viện trong một năm xác định x 365 ngày	
13.	Tổng số lượt trẻ em (dưới 18 tuổi) đến khám bệnh bảo hiểm Y tế (ghi cụ thể theo từng năm)	1.Năm 2021: 2.Năm 2022:	

14.	Tổng số lượt trẻ em (dưới 18 tuổi) đến khám bệnh dịch vụ (ghi cụ thể theo từng năm)	1.Năm 2021: 2.Năm 2022:	
15.	Số lượt bệnh nhân trẻ em (dưới 18 tuổi) đến khám và điều trị ngoại trú (ghi cụ thể theo năm)	1.Năm 2021: 2.Năm 2022:	
16.	Số lượt bệnh nhân trẻ em (dưới 18 tuổi) điều trị nội trú (ghi cụ thể theo từng năm)	1.Năm 2021: 2.Năm 2022:	
17.	Số lượt bệnh nhân trẻ em khám & điều trị ngoại trú (dưới 18 tuổi) được chuyển lên tuyến trên (ghi cụ thể theo từng năm)	1.Năm 2021: 2.Năm 2022:	
18.	Số lượt bệnh nhân trẻ em (dưới 18 tuổi) điều trị nội trú được chuyển lên tuyến trên (ghi cụ thể theo năm)	1.Năm 2021: 2.Năm 2022:	
19.	Số ngày điều trị nội trú trung bình của bệnh nhân trẻ em (dưới 18 tuổi) (ghi cụ thể theo từng năm)	1.Năm 2021: 2.Năm 2022:	
20.	Số tử vong sơ sinh (0 – 28 ngày tuổi) tại cơ sở Y tế (ghi cụ thể theo từng năm)	1.Năm 2021: 2.Năm 2022:	
21.	Số trẻ em tử vong dưới 01 tuổi (<12 tháng) tại cơ sở Y tế (ghi cụ thể theo từng năm)	1.Năm 2021: 2.Năm 2022:	
22.	Số trẻ em tử vong dưới 05 tuổi (< 60 tháng) tại cơ sở Y tế (ghi cụ thể theo từng năm)	1.Năm 2021: 2.Năm 2022:	
23.	Số trẻ tử vong trong bệnh viện hàng năm (ghi cụ thể theo từng năm)	1.Năm 2021: 2.Năm 2022:	
24.	Số trẻ sơ sinh (dưới 28 ngày tuổi) bị bệnh nặng, xin về hàng năm (ghi cụ thể theo từng năm)	1.Năm 2021: 2.Năm 2022:	
25.	Số trẻ dưới 01 tuổi (< 12 tháng) bị bệnh nặng, xin về	1.Năm 2021: 2.Năm 2022:	

	hàng năm (ghi cụ thể theo từng năm)		
26.	Số trẻ dưới 05 tuổi (< 60 tháng) bị bệnh nặng, xin về hàng năm (ghi cụ thể theo từng năm)	1.Năm 2021: 2.Năm 2022:	
27.	Số trẻ tử vong trong 24h kể từ khi nhập viện tại cơ sở Y tế (ghi cụ thể theo từng năm)	1.Năm 2021: 2.Năm 2022:	
28.	Số trẻ tử vong trong 24h trước khi nhập viện tại cơ sở Y tế (ghi cụ thể theo từng năm)	1.Năm 2021: 2.Năm 2022:	
29.	Số trẻ được tiến hành sàng lọc sơ sinh (Lấy máu gót chân; Đo thính lực, nhĩ lượng và phản xạ cơ bàn đạp;...) tại cơ sở Y tế (ghi cụ thể theo từng năm)	1.Năm 2021: 2.Năm 2022:	
30.	Năng lực chuyên môn Kiểm soát nhiễm khuẩn (thông tin lấy tại thời điểm thu thập số liệu)	1. Giám sát nhiễm khuẩn bệnh viện	☐ . Có ☐ . Không
		2. Giám sát tuân thủ dự phòng nhiễm khuẩn bệnh viện	☐ . Có ☐ . Không
		3. Giám sát dịch bệnh trong bệnh viện Khử khuẩn – Tiệt Khuẩn	☐ . Có ☐ . Không
		4. Quản lý đồ vải	☐ . Có ☐ . Không
		5. Quản lý vệ sinh môi trường bệnh viện	☐ . Có ☐ . Không
III	NHÂN LỰC NHI KHOA	NỘI DUNG LỰA CHỌN	Đáp án
Thông tin lấy tại thời điểm thu thập số liệu (năm 2023)			
1.	Số lượng bác sỹ tham gia khám và điều trị bệnh nhân Nhi tại cơ sở Y tế (Ghi cụ thể)	Số lượng:	
2.	Số lượng điều dưỡng/hộ sinh/kỹ thuật viên (có chứng chỉ hành nghề) hiện đang làm việc liên quan đến Nhi khoa tại cơ sở Y tế (Ghi cụ thể)	Số lượng:	
3.	Số bác sỹ (có chứng chỉ hành nghề) khám chữa bệnh	Số lượng:	

	chuyên khoa Nhi (do Sở Y tế quản lý) tại cơ sở Y tế (Ghi cụ thể)		
4.	Trình độ học vấn của Bác sĩ (có chứng chỉ hành nghề) tham gia khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi tại cơ sở Y tế (Vui lòng ghi rõ số lượng mục tương ứng)	1. Số lượng Giáo sư/Phó Giáo sư:.... 2. Số lượng Tiến sĩ/Bs CKII Nhi:... 3. Số lượng Thạc sĩ/Bs CKI Nhi:... 4. Số lượng Bác sĩ Chuyên khoa sơ bộ/Bs định hướng Nhi/Bs Nhi khoa cơ bản 5. Số lượng Bs đang đi học (ghi cụ thể:....)	
5.	Thâm niên công tác của Bác sĩ trong lĩnh vực Nhi khoa	1. Số lượng BS có thâm niên công tác dưới 18 tháng:..... 2. Số lượng BS có thâm niên công tác từ 18 đến 60 tháng:... 3. Số lượng BS có thâm niên công tác trên 60 tháng:.....	
6.	Số lượng Bác sĩ đã được tham gia đào tạo/cấp chứng chỉ các khoa học chuyên sâu về Nhi khoa?	1. Cấp cứu Nhi khoa cơ bản (PLS)..... 2. Cấp cứu Nhi khoa nâng cao (APLS)..... 3. Hồi sức Nhi khoa cơ bản..... 4. Hồi sức Nhi khoa nâng cao..... 5. Hồi sức cấp cứu Sơ sinh..... 6. Các khóa học khác (ghi rõ):.....	
7.	Trình độ học vấn của điều dưỡng (có chứng chỉ hành nghề) tại cơ sở Y tế (Vui lòng ghi rõ số lượng ở mục tương ứng)	1. Số lượng Tiến sĩ/CK II:.... 2. Số lượng Thạc sĩ/CKI:.... 3. Số lượng Đại học :.... 4. Số lượng Cao đẳng:.... 5. Số lượng Trung cấp :.... 6. Đang đi học (ghi cụ thể:....	
8.	Thâm niên công tác của Điều dưỡng trong lĩnh vực Nhi khoa	1. Số lượng điều dưỡng có thâm niên công tác dưới 9 tháng:.... 2. Số lượng điều dưỡng có thâm niên công tác từ 9 đến 18 tháng:.... 3. Số lượng điều dưỡng có thâm niên công tác từ 18 đến 36 tháng:.... 4. Số lượng điều dưỡng có thâm niên công tác trên 36 tháng:.... 5. Khác (ghi rõ):.....	
9.	Điều dưỡng đã được tham gia đào tạo/cấp chứng chỉ các khoa học chuyên sâu về Nhi khoa?	1. Cấp cứu Nhi khoa cơ bản:.... 2. Cấp cứu Nhi khoa nâng cao (APLS) :.... 3. Hồi sức Nhi khoa cơ bản:.... 4. Hồi sức Nhi khoa nâng cao:.... 5. Hồi sức cấp cứu Sơ sinh & Chăm sóc thiết yếu:....	

		6. Các khóa học khác (ghi rõ):.....	
10.	Số lượng nhân lực cho công tác Kiểm soát nhiễm khuẩn	1. Bác sỹ:.... 2. Điều dưỡng:.... 3. Kỹ thuật viên:.... 4. Dược sỹ:.... 5. Khác (ghi rõ): 6. Số nhân lực giám sát Kiểm soát nhiễm khuẩn (ghi rõ):... 7. Số nhân lực được đào tạo về kiểm soát nhiễm khuẩn; khử khuẩn – tiệt khuẩn từ 03 tháng trở lên (ghi rõ):	
IV	THỰC TRẠNG MỘT SỐ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ	NỘI DUNG LỰA CHỌN	Đáp án
Thông tin lấy tại thời điểm thu thập số liệu (năm 2023)			
1.	Lĩnh vực Cấp cứu & Chống độc Với mỗi trang thiết bị, thông tin thu thập gồm: số lượng, tình trạng sử dụng (hỏng hay không), tình trạng vật tư tiêu hao đi kèm (có thiếu hay không), tần suất sử dụng trang thiết bị. Các câu hỏi cụ thể sẽ được mã hóa trình bày trên phần mềm Chỉ đạo tuyến	1. Hệ thống oxy trung tâm 2. Máy thở thường 3. Máy thở HFO 4. Mornitor (máy theo dõi) 5. Máy hút đờm dãi 6. Máy hút liên tục (dẫn lưu kín) 7. Máy lọc máu liên tục (CVVH) 8. ECMO 9. Máy truyền dịch 10. Máy sốc điện 11. Bơm tiêm điện 12. Khác (ghi cụ thể):	
2.	Lĩnh vực Hồi sức cấp cứu Với mỗi trang thiết bị, thông tin thu thập gồm: số lượng, tình trạng sử dụng (hỏng hay không), tình trạng vật tư tiêu hao đi kèm (có thiếu hay không), tần suất sử dụng trang thiết bị. Các câu hỏi cụ thể sẽ được mã hóa trình bày trên phần mềm Chỉ đạo tuyến	1. Hệ thống oxy trung tâm 2. Máy thở thường 3. Máy thở HFO 4. Mornitor (máy theo dõi) 5. Máy hút đờm dãi 6. Máy hút liên tục (dẫn lưu kín) 7. Máy lọc máu liên tục (CVVH) 8. ECMO 9. Máy truyền dịch 10. Máy sốc điện 11. Bơm tiêm điện 13. Khác (ghi cụ thể): 14. Tỷ lệ máy tiêm/giường hồi sức 15. Tỷ lệ máy thở/giường hồi sức 16. Máy thở có phù hợp với trẻ em/trẻ sơ sinh không	

		17. Tình trạng máy móc/trang thiết bị hiện tại: sử dụng tốt/hỏng/đủ/thiếu vật tư tiêu hao đi kèm?	
3.	Lĩnh vực Sơ sinh <i>Với mỗi trang thiết bị, thông tin thu thập gồm: số lượng, tình trạng sử dụng (hỏng hay không), tình trạng vật tư tiêu hao đi kèm (có thiếu hay không), tần suất sử dụng trang thiết bị. Các câu hỏi cụ thể sẽ được mã hóa trình bày trên phần mềm Chỉ đạo tuyến</i>	1. Hệ thống oxy trung tâm 2. Máy thở thường 3. Máy thở HFO 4. Máy thở nCPAP 5. Dụng cụ mở màng phổi 6. Mornitor (máy theo dõi) 7. Máy hút đờm dãi 8. Máy hút liên tục (dẫn lưu kín) 9. Máy lọc máu liên tục (CVVH) 10. ECMO 11. Máy truyền dịch 12. Máy sốc điện 13. Bơm tiêm điện 14. Lòng áp di động 15. Đèn sưởi ấm trẻ sơ sinh 16. Giường hồi sức cấp cứu sơ sinh	
4.	Lĩnh vực Ngoại Nhi <i>Với mỗi trang thiết bị, thông tin thu thập gồm: số lượng, tình trạng sử dụng (hỏng hay không), tình trạng vật tư tiêu hao đi kèm (có thiếu hay không), tần suất sử dụng trang thiết bị. Các câu hỏi cụ thể sẽ được mã hóa trình bày trên phần mềm Chỉ đạo tuyến</i>	1. Bộ phẫu thuật nhi chung 2. Bộ phẫu thuật nội soi nhi chung 3. Bộ phẫu thuật sơ sinh 4. Bộ phẫu thuật nội soi sơ sinh 5. Bộ phẫu thuật Swenson cho Phẫu thuật dị tật hậu môn trực tràng 6. Bộ van dây Lone Star 7. Bộ nong hậu môn 8. Máy kích thích cơ cho Phẫu thuật dị tật hậu môn trực tràng 9. Cán, đạn kẹp Hemolock nhựa cỡ 5mm 10. Các loại chỉ tiêu hao cho PT nhi: PDS 5,6 hoặc Maxon 5,6; Vicryl 4,5,6 11. Dao mổ điện đơn cực 12. Dao mổ điện lưỡng cực 13. Dao siêu âm hoặc dao hàn mạch 14. Các loại Clip tự động.	
5.	Lĩnh vực xét nghiệm (Vi sinh; Hóa sinh; Huyết học; Giải phẫu bệnh;...) <i>Với mỗi trang thiết bị, thông tin thu thập là số lượng máy. Câu hỏi cụ thể sẽ được mã hóa trình bày trên phần mềm Chỉ đạo tuyến</i>	Vi sinh 1. Máy định danh vi khuẩn/kháng sinh đồ 2. Máy cấy máu tự động 3. Tủ nuôi cấy CO2 4. Tủ nuôi cấy thường 5. Máy cấy máu 6. Tủ an toàn sinh học cấp 2 Huyết học	

1. Máy huyết học tự động
2. Máy đông máu tự động
3. Tủ lưu trữ máu
4. Máy định nhóm máu

Hóa sinh

1. Hệ thống xét nghiệm tự động – Automation
 - 1.1 Hệ thống xét nghiệm tự động bao gồm: XN Huyết học (Công thức máu, Đông máu), XN Hóa sinh (Hóa sinh, miễn dịch), XN Nước tiểu (Tổng phân tích, tế bào cận)
 - 1.1.1 Hệ thống tự động: Phân tích
 - 1.1.2 Hệ thống tự động: Phân tích và tiền phân tích
 - 1.1.3 Hệ thống tự động: Tiền phân tích, Phân tích, hậu phân tích
 - 1.2 Hệ thống xét nghiệm tự động bao gồm: XN Huyết học (Công thức máu, Đông máu), XN Hóa sinh (Hóa sinh, miễn dịch)
 - 1.2.1 Hệ thống tự động: Phân tích
 - 1.2.2 Hệ thống tự động: Phân tích và tiền phân tích
 - 1.2.3 Hệ thống tự động: Tiền phân tích, Phân tích, hậu phân tích
 - 1.3 Hệ thống xét nghiệm Hóa sinh tự động bao gồm: Hóa sinh và miễn dịch
 - 1.3.1 Hệ thống tự động: Phân tích
 - 1.3.2 Hệ thống tự động: Phân tích và tiền phân tích
 - 1.3.3 Hệ thống tự động: Tiền phân tích, Phân tích, hậu phân tích
2. Máy xét nghiệm hóa sinh bán tự động
3. Máy xét nghiệm hóa sinh tự động không có điện giải đồ
4. Máy xét nghiệm hóa sinh tự động có điện giải đồ
5. Máy xét nghiệm nước tiểu
6. Máy xét nghiệm điện giải đồ
7. Máy xét nghiệm miễn dịch
8. Hệ thống Elisa
9. Hệ thống Elisa bán tự động
10. Hệ thống Elisa tự động
11. Máy xét nghiệm HbA1C
12. Máy xét nghiệm khí máu
13. Máy xét nghiệm Bilirubin

		14. Máy xét nghiệm sàng lọc bệnh lý Hemoglobin Giải phẫu bệnh 1. Máy cắt (block nén) 2. Máy cắt lạnh 3. Máy đúc bệnh phẩm 4. Máy nhuộm Khác Hệ thống vận chuyển bệnh phẩm tự động.....	
6.	Lĩnh vực Chẩn đoán hình ảnh/ và Thăm dò chức năng (Câu hỏi nhiều lựa chọn: Anh/chị vui lòng ĐÁNH DẤU Có (kèm số lượng) hoặc Không có các thiết bị hiện có tại cơ sở Y tế vào các hạng mục bên phải) Câu hỏi cụ thể sẽ được mã hóa trình bày trên phần mềm Chỉ đạo tuyến	1. Máy chụp X quang 2. Máy chụp CT Scanner 3. Máy chụp MRI 4. Máy Siêu âm 5. Thiết bị Nội soi tiêu hóa 6. Thiết bị Nội soi hô hấp 7. Máy chụp SPECT, PET 8. Trang thiết bị khác (ghi rõ):	
7.	Lĩnh vực Kiểm soát nhiễm khuẩn (Câu hỏi nhiều lựa chọn: Anh/chị vui lòng ĐÁNH DẤU câu trả lời Có (kèm số lượng) hoặc Không có các thiết bị hiện có tại cơ sở Y tế vào các hạng mục bên phải) Câu hỏi cụ thể sẽ được mã hóa trình bày trên phần mềm Chỉ đạo tuyến	1. Máy tiệt khuẩn hơi 2. Máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp 3. Máy rửa khử khuẩn 4. Máy giặt 5. Máy sấy 6. Thiết bị khác (ghi rõ):	
8.	Lĩnh vực Hội chẩn trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa (Câu hỏi nhiều lựa chọn: Anh/chị vui lòng ĐÁNH DẤU câu trả lời Có (kèm số lượng) hoặc Không có nền tảng/phần mềm/thiết bị hiện có tại CSYT vào các hạng mục bên phải)	1. Zoom 2. Telehealth 3. iECHO 4. Polycom 5. Pacs 6. Kết nối hội nghị truyền hình 7. Phòng khám ảo 8. Thiết bị khác (ghi rõ):	

	Câu hỏi cụ thể sẽ được mã hóa trình bày trên phần mềm Chỉ đạo tuyến		
V	MÔ HÌNH BỆNH TẬT/ MÔ HÌNH CHUYÊN TUYÊN NĂM 2022	NỘI DUNG LỰA CHỌN	Đáp án
Thông tin thu thập số liệu năm 2022 (tức là từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)			
1.	Số ca mắc bệnh (nội trú và ngoại trú) theo nhóm tuổi	1. Số ca mắc bệnh sơ sinh (0-28 ngày) 2. Số ca mắc bệnh < 1 tuổi (< 12 tháng) 3. Số ca mắc bệnh <5 tuổi (< 60 tháng) 4. Số ca mắc bệnh từ 5-9 tuổi 5. Số ca mắc bệnh từ 10-14 tuổi 6. Số ca mắc bệnh từ 15 – dưới 18 tuổi	
2.	Phân bổ gánh nặng bệnh tật Sơ sinh (Xác định số ca tử vong sơ sinh và liệt kê số lượng tử vong thuộc nhóm bệnh lý thường gặp ở trẻ sơ sinh tại cơ sở Y tế)	1. Số ca tử vong (sơ sinh):..... 2. Nguyên nhân gây tử vong thường gặp: 2.1. Biến chứng do đẻ non 2.2. Ngạt sơ sinh 2.3. Nhiễm khuẩn sơ sinh 2.4. Viêm phổi sơ sinh 2.5. Khuyết tật bẩm sinh 2.6. Tiêu chảy 2.7. Uốn ván sơ sinh 2.8. Khác (ghi rõ):.....	
3.	Phân bổ gánh nặng bệnh tật trẻ dưới 12 tháng tuổi (Xác định số lượng tử vong ở trẻ dưới 12 tháng tuổi và liệt kê nguyên nhân tử vong thuộc nhóm bệnh lý thường gặp ở trẻ dưới 12 tháng tuổi tại cơ sở Y tế)	1. Số ca tử vong ở trẻ dưới 12 tháng tuổi 2. Nguyên nhân gây tử vong thường gặp: 2.1. Nhiễm khuẩn hô hấp dưới 2.2. Khuyết tật bẩm sinh 2.3. Ho gà 2.4. Đột tử 2.5. Viêm não 2.6. Viêm màng não 2.7. Hóc dị vật 2.8. Đuối nước 2.9. Tiêu chảy 2.10. Khác (ghi rõ):	

4.	Phân bổ gánh nặng bệnh tật trẻ dưới 5 tuổi (Xác định số lượng tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi và liệt kê số lượng nguyên nhân tử vong thuộc nhóm bệnh lý thường gặp ở trẻ dưới 5 tuổi tại cơ sở Y tế)	- Số lượng tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi: - Nguyên nhân tử vong thường gặp: - Nhiễm khuẩn hô hấp dưới - Khuyết tật bẩm sinh - Đuối nước - Ho gà - Sởi - Viêm não - Viêm màng não - Tiêu chảy - Thương hàn - Suy dinh dưỡng - Đột tử - HIV-AIDS - Khác (ghi rõ):	
5.	Phân bổ gánh nặng bệnh tật trẻ 5 - 9 tuổi (Xác định nguyên nhân tử vong ở trẻ 5 - 9 tuổi và liệt kê số lượng tử vong thuộc nhóm bệnh lý thường gặp ở trẻ 5 - 9 tuổi tại cơ sở Y tế)	- Số lượng tử vong trẻ 5 - 9 tuổi: - Nguyên nhân tử vong thường gặp: - Đuối nước - Chấn thương do tai nạn giao thông - Thương hàn - Khuyết tật bẩm sinh - Viêm não - Ung thư máu - Ung thư không phải ung thư máu - Nhiễm khuẩn hô hấp dưới - Chấn thương không do giao thông - Khác (ghi rõ):	
6.	Phân bổ gánh nặng bệnh tật trẻ 10 - 18 tuổi (Xác định số lượng tử vong ở trẻ 10 - 14 tuổi và liệt kê số lượng tử vong thuộc nhóm bệnh lý thường gặp ở trẻ 10 - 14 tuổi tại cơ sở Y tế)	- Số lượng tử vong ở trẻ 10 - 18 tuổi - Nguyên nhân gây tử vong: - Đuối nước - Chấn thương giao thông - Thương hàn - Khuyết tật bẩm sinh - Ung thư không phải ung thư máu - Ung thư máu - Viêm não - Chấn thương - Viêm đường hô hấp dưới - Khác (ghi rõ):	

7.	Số lượng bệnh nhi chuyển tuyến	1. Tổng số bệnh nhân sơ sinh được chuyển tuyến lên tuyến trên:..... 2. Tổng số bệnh nhân trên 29 ngày tuổi được chuyển tuyến lên tuyến trên:...	
8.	Liệt kê 10 bệnh lý Nhi khoa chuyển viện đúng tuyến thường gặp	1. Bệnh bạch cầu dạng lympho 2. Các bệnh của tổ chức lympho - liên võng và mô bào - liên võng 3. U ác 4. Viêm phế quản phổi 5. Suy giảm miễn dịch kết hợp 6. Bệnh Thalassemia 7. Beta thalassemia 8. Thiếu yếu tố VIII di truyền 9. Thông liên thất 10. Bệnh lý khác (ghi rõ):	
9.	Liệt kê 10 bệnh lý Nhi khoa chuyển viện trái tuyến thường gặp	1. Viêm phế quản phổi 2. Viêm phế quản cấp 3. Viêm tiểu phế quản cấp 4. Dính lưỡi 5. Nhiễm trùng đường ruột 6. Lồng ruột 7. Viêm họng cấp 8. Viêm ruột do virus 9. Nhiễm khuẩn hệ tiết niệu 10. Sốt virus do tiết túc truyền ko xác định 11. Bệnh lý khác (ghi rõ):	
10.	Liệt kê 10 bệnh lý sơ sinh chuyển viện đúng tuyến thường gặp	1. Suy hô hấp của trẻ sơ sinh 2. Bệnh lý tim bẩm sinh 3. Bệnh lý võng mạc của trẻ đẻ non 4. Nhiễm khuẩn của trẻ sơ sinh 5. Tắc ruột 6. Hội chứng suy hô hấp của trẻ sơ sinh 7. Trẻ đẻ non 8. Tắc ruột non của trẻ sơ sinh 9. Thoát vị hoành 10. Nghi ngờ COVID-19 nghi ngờ (chưa có kết quả xét nghiệm) 11. Bệnh lý khác (ghi rõ):.....	

11.	Liệt kê 10 bệnh lý sơ sinh chuyển viện trái tuyến thường gặp	1. Trẻ đẻ non 2. Viêm phổi do virus hợp bào hô hấp 3. Nhiễm khuẩn của trẻ sơ sinh 4. Suy hô hấp của trẻ sơ sinh 5. Viêm phế quản phổi 6. Nhiễm khuẩn 7. Bệnh Hirschsprung 8. Vàng da sơ sinh 9. Viêm tiểu phế quản cấp do virus hợp bào hô hấp 10. Không có, teo/hẹp bẩm sinh hậu môn 11. Bệnh lý khác (ghi rõ):	
VI.	ĐÀO TẠO/CHUYÊN GIAO KỸ THUẬT VÀ CÁC QUY TRÌNH KỸ THUẬT	NỘI DUNG LỰA CHỌN	Đáp án
1.	Số cán bộ (có chứng chỉ hành nghề Nhi khoa) đã được đào tạo về lĩnh vực Nhi khoa hàng năm theo hình thức: đào tạo liên tục, giai đoạn 2017-2022	1. Số lượng CBYT được đào tạo: 2. Liệt kê/đánh dấu các chương trình đã được đào tạo: (theo phụ lục) 2.1. Cấp cứu cơ bản 2.2. Cấp cứu nâng cao 2.3. Hồi sức cấp cứu Nhi khoa cơ bản 2.4. Hồi sức cấp cứu Nhi khoa nâng cao 2.5. Hồi sức Sơ sinh & Chăm sóc thiết yếu 2.6. Ngoại Nhi cơ bản 2.7. Gây mê hồi sức Nhi cơ bản 2.8. Khác (ghi rõ):	
2.	Liệt kê danh mục Quy trình kỹ thuật Nhi khoa được áp dụng thực hiện tại cơ sở Y tế từ năm 2017-2022	1. 2. 3. ...	
3.	Liệt kê danh mục kỹ thuật Nhi khoa đang được Bảo hiểm Y tế thanh toán tại cơ sở Y tế	1. 2. 3. ...	
4.	Liệt kê danh mục kỹ thuật Nhi khoa chưa được Bảo hiểm Y tế thanh toán tại cơ sở Y tế	1. 2. 3. ...	

VII.	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	NỘI DUNG LỰA CHỌN	Đáp án
1.	Thuận lợi và khó khăn của bệnh viện trong lĩnh vực Nhi khoa thời điểm hiện tại	* Thuận lợi: * Khó khăn:	
2.	Liệt kê nhu cầu đào tạo/ chuyển giao kỹ thuật trong chuyên khoa Nhi	1. 2. 3. ...	
3.	Chiến lược phát triển của bệnh viện trong lĩnh vực Nhi khoa (1 năm; 3 năm; 5 năm; 10 năm;...)		

